

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ C MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 337/2023/HS-PT

Ngày: 29 - 5 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ C MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ C Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ C Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ C Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 493/2022/TLPT-HS ngày 20 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Sỹ C. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các xã viên Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S gồm: ông Hà Tấn A1, ông Phạm A2, ông Nguyễn Văn A3, ông Lê Văn A6, ông Lê Văn B1, ông Diệp Minh A4, ông Lý Minh A5, bà Trần Thị A8, ông Kiều Lê Đình B2, ông Đinh Ngọc C3 và ông Phạm Tấn C5 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2022/HS-ST ngày 31-5-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Sỹ C, sinh năm 1983 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ 4, phường Nghĩa T, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty TNHH ĐTPT Nông lâm nghiệp N Đ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành S và bà Nguyễn Thị H; có vợ là Lê Thị T và 02 con; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-7-2019 đến ngày 13-5-2021, tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Sỹ C: Luật sư Lê Xuân Anh P - Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- *Bị hại:* Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S; địa chỉ: B xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn M; địa chỉ: Số 05, đường Nguyễn V, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Võ Phan Duy A - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông - Có đơn từ chối tham gia tố tụng.

2/ Các xã viên của Hợp tác xã Nông nghiệp S gồm:

2.1/ Ông Hà Tấn A1 (có mặt).

2.2/ Ông Phạm A2 (xin vắng mặt).

2.3/ Ông Nguyễn Văn A3 (có mặt).

2.4/ Ông Diệp Minh A4 (có mặt).

2.5/ Ông Lý Minh A5 (có mặt).

2.6/ Ông Lê Văn A6 (có mặt).

2.7/ Ông Hoàng Văn A7 (xin vắng mặt).

2.8/ Bà Trần Thị A8 (có mặt).

2.9/ Ông Nguyễn A9 (xin vắng mặt).

2.10/ Ông Lê Văn B1 (xin vắng mặt).

2.11/ Ông Kiều Lê Đình B2 (có mặt).

2.12/ Ông Nguyễn Đức B3 (vắng mặt).

2.13/ Ông Bùi Văn B4 (vắng mặt).

2.13/ Bà Hoàng Thị B5 (xin vắng mặt).

2.15/ Ông Bùi Quang B6 (xin vắng mặt).

2.16/ Ông Lê B7 (xin vắng mặt).

2.17/ Ông Trần Văn B8 (vắng mặt).

2.18/ Ông Nguyễn Bá B9 (vắng mặt).

2.19/ Ông Nguyễn Tấn C1 (vắng mặt).

2.20/ Ông Nguyễn Hoàng C2 (xin vắng mặt).

2.21/ Ông Đinh Ngọc C3 (xin vắng mặt).

2.22/ Ông Nguyễn Thanh C4 (xin vắng mặt).

2.23/ Ông Phạm Tấn C5 (xin vắng mặt).

2.24/ Ông Phạm Duy C6 (vắng mặt).

2.25/ Ông Phạm Phú C7 (xin vắng mặt).

2.26/ Bà Phạm Thị C8 (xin vắng mặt).

2.27/ Bà Nguyễn Thị C9 (xin vắng mặt).

3/ Bà Lê Thị T; địa chỉ: Tổ 4, phường Nghĩa T, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2013, các ông Phạm Văn M, Lê B7, Kiều Lê Đình B2, Nguyễn Văn D, Lê A, Nguyễn Minh T, Nguyễn Văn A3, Lê H, Ya H từ tỉnh Lâm Đồng đến địa bàn xã Q, huyện Đ tìm mua đất để làm nông nghiệp công nghệ cao. Quá trình đi tìm đất những người trên gặp ông Phạm Tấn C5 dẫn đi xem khu đất và rừng tại tiểu khu 1657 thuộc lâm phần quản lý của Công ty lâm nghiệp Đa. Do thấy khu rừng và đất bằng đẹp nên ông M, ông Lê B7 và những người nêu trên tìm người liên hệ để nhờ xin thuê khu đất rừng trên. Quá trình tìm người, ông D gặp ông Đặng Văn M và được ông Đặng Văn M dẫn ông Lê B7, Phạm Văn M, Phạm Tấn C5, Nguyễn Văn A3 và Kiều Lê Đình B2 đến gặp Nguyễn Sỹ C - Phó giám đốc Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N). Khi gặp ông Lê B7 và ông Phạm Văn M, C đưa ra thông tin về việc C đang thực hiện các thủ tục để xin UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất thực hiện dự án tại các tiểu khu thuộc lâm phần quản lý của Công ty lâm nghiệp Đa và có khả năng xin thuê được đất tại tiểu khu 1657 mà ông D và ông M đang muốn thuê để làm dự án nông nghiệp công nghệ cao nói trên. C cam kết trong thời gian 120 ngày sẽ thực hiện xong thủ tục xin thuê đất, chi phí để thực hiện thủ tục xin thuê đất là 30.000.000 đồng/ha. Để ông D và ông M tin tưởng, C đã làm giả các giấy tờ, tài liệu của UBND tỉnh Đắk Nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông như: Văn bản số: 1767/UBND-NN ngày 24-5-2011 của UBND tỉnh Đắk Nông ngày 24-5-2011 *“V/v khảo sát lập dự án đầu tư trồng cao su, trồng rừng, cây công nghiệp và kinh doanh rừng của Công ty N”*, nội dung thể hiện UBND tỉnh Đắk Nông chấp thuận về chủ trương cho Công ty N khảo sát, lập dự án trên toàn diện tích thuộc Công ty lâm nghiệp Đa quản lý; Văn bản số: 29/SNN-LN ngày 25-4-2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông *“V/v hướng dẫn khảo sát, điều tra chi tiết hiện trạng rừng, đất rừng trong khu vực dự kiến lập dự án đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp của Công ty TNHH N”*, nội dung thể hiện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông hướng dẫn Công ty N thực hiện các thủ tục

đề xin thuê đất tại tiểu khu 1616, 1617, 1625 và 1636 do Công ty lâm nghiệp Đa quản lý.

Sau khi làm giả các văn bản trên, C phô tô và đi chứng thực, sau đó cung cấp cho ông Phạm Văn M các văn bản giả đã được chứng thực. Khi được xem các văn bản trên, ông M và những người cùng đi đồng ý để Nguyễn Sỹ C thực hiện các thủ tục xin thuê đất tại tiểu khu 1657 và giao lại diện tích 500 ha, với giá là 30.000.000 đồng/ha cho ông M và những người trên. Ngày 26-8-2013, ông Lê B7, Nguyễn Văn A3, Phạm Tấn C5, Kiều Lê Đình B2 và bà Hoàng Thị B5 ủy quyền cho ông Phạm Văn M ký Biên bản thỏa thuận góp vốn đầu tư với Nguyễn Sỹ C - Giám đốc Công ty N, nội dung thể hiện: *“Các hộ dân liên kết với Công ty N để thực hiện dự án trồng cây công nghiệp các loại, cây cao su và một số cây trồng khác. Các hộ dân thanh toán chi phí cho Công ty N số tiền 30.000.000 đồng/ha, diện tích tạm tính là 500 ha. Công ty N có trách nhiệm thực hiện các hồ sơ khảo sát vị trí quy hoạch dự án; Quyết định của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự án chi tiết; hồ sơ kiểm kê, kiểm tra lâm sản; hồ sơ bàn giao thực địa dự án; văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về báo cáo tác động tài nguyên môi trường; quyết định phê duyệt phương án phòng cháy chữa cháy; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân”*. Sau khi ký kết biên bản thỏa thuận góp vốn đầu tư, C yêu cầu ông M và những người cùng đi đặt cọc cho C số tiền 200.000.000 đồng để C lo các thủ tục xin thuê đất. Do tin tưởng C sẽ thực hiện được việc xin thuê đất như thỏa thuận nên ông M và những người trên đã giao cho C 200.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền đặt cọc, C tiếp tục làm giả Văn bản số: 12/SNN-LN ngày 07-11-2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông, nội dung thể hiện *“Bổ sung vị trí khảo sát và lập dự án trên tiểu khu 1657 để trồng cây công nghiệp của Công ty TNHH N”* gửi cho ông M và yêu cầu ông M cùng những người tham gia đầu tư dự án giao cho C thêm 700.000.000 đồng. Khi nhận được văn bản trên, ông M và ông D muốn kiểm tra tính hợp pháp của văn bản này do đó ông M và ông D cùng với ông Nguyễn Xuân T (là Luật sư do ông M, ông D thuê để tư vấn việc thực hiện hợp đồng với Công ty N) đã đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông để kiểm tra, xác minh. Qua liên hệ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông, ông M, ông D và ông Trường được biết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông không phát hành văn bản trên. Ông M, ông D và ông Trường gặp C hỏi rõ về văn bản trên, C thừa nhận Văn bản số: 12/SNN-LN ngày 07-11-2013 do C làm tạm thời để thực hiện theo biên bản thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 26-8-2013 mà hai bên đã ký kết. Đồng thời, C cam kết là Công ty N đang thực hiện thủ tục xin UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất thực hiện dự án sản xuất nông lâm nghiệp tại tiểu khu 1657 và sẽ giao được đất cho ông M, ông D cùng những người nêu trên. Để tạo sự tin tưởng, C đưa cho ông M và ông D 02 Giấy chứng

quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AP 061623 và BB 848026 đứng tên Nguyễn Sỹ C và vợ C là Lê Thị T để quản lý. Tin tưởng những thông tin C đưa ra nên ngày 22-11-2013, ông Phạm Văn M và C tiếp tục ký Phụ lục góp vốn đầu tư (Kèm theo Biên bản thỏa thuận đã ký số: 01/BBTTT/2013), nội dung thể hiện: “*Các hộ dân tạm ứng tiếp cho Nguyễn Sỹ C số tiền 700.000.000 đồng để C thực hiện thủ tục xin thuê đất tại tiểu khu 1657 và giao lại cho các hộ dân với diện tích 300ha. C thế chấp 02 GCN QSDĐ số AP 061623, BB 848026 cho các hộ dân để đảm bảo giá trị đầu tư và thiện C của Nguyễn Sỹ C.*” Sau khi ký Phụ lục góp vốn đầu tư, ông M, ông D giao tiếp cho C 700.000.000 đồng tiền mặt như yêu cầu của C.

Đến đầu năm 2014, ông Lê B7, ông Phạm Văn M và ông Nguyễn Đức B3 đến thị xã G gặp C để tìm hiểu về tiến độ thực hiện dự án. Khi gặp, C đưa ra thông tin là C đang triển khai dự án nhưng do thiếu tiền nên C hỏi vay ông D và ông M thêm 500.000.000 đồng thì ông D và ông M đồng ý nhưng do ông D và ông M không mang theo tiền nên hẹn C đến nhà ông M nhận tiền. Sau đó, C đi đến nhà ông M tại thị trấn Thành Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng và ông M đã giao cho C số tiền 500.000.000 đồng.

Trong thời gian từ tháng 4-2014 đến tháng 12-2014, C tiếp tục làm giả rồi chứng thực Văn bản số 126 ngày 17-4-2014 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v cho phép triển khai lập dự án đầu tư trồng các loại cây công nghiệp, vùng chuyên canh và kinh doanh rừng của Công ty N*”; Phiếu chuyển Văn bản số 6872 ngày 11-7-2014 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v chuyển Tờ trình số 02/TTr-Cty ngày 30/6/2014 của Công ty TNHH N về việc xin hướng dẫn thủ tục lập dự án đầu tư thuê đất, thuê rừng tại các tiểu khu 1617; 1625; 1657 thuộc Công ty lâm nghiệp Đa quản lý*” đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông. C cung cấp cho ông Phạm Văn M và hai bên tiếp tục ký kết các văn bản gồm: Biên bản về việc góp vốn đầu tư số 01 ngày 20-7-2014, Biên bản thỏa thuận góp vốn đầu tư số: 02/HĐGV-2014 ngày 24-7-2014, Phụ lục biên bản góp vốn ngày 08-10-2014, Hợp đồng góp vốn số 01 ngày 09-12-2014 và Biên bản về việc góp vốn đầu tư xin thuê đất rừng nghèo kiệt lập dự án trồng cây công, nông, lâm nghiệp ngày 09-12-2014. Theo các văn bản đã ký kết nêu trên, hai bên thỏa thuận Công ty N có trách nhiệm thực hiện thủ tục xin UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất tại tiểu khu 1657, sau đó giao lại cho ông M (đại diện bên góp vốn đầu tư dự án) diện tích 300ha; việc góp vốn đầu tư sẽ chia làm 03 đợt: đợt 1 là 5.000.000 đồng/ha x 300ha = 1.500.000.000 đồng; đợt 2: 10.000.000 đồng/ha x 300ha = 3.000.000.000 đồng; đợt 3: 15.000.000 đồng/ha x 300ha = 4.500.000.000 đồng). Do C đã nhận tiền đặt cọc và tạm ứng 900.000.000 đồng và vay 500.000.000 đồng của ông M nên bên góp vốn đầu tư (đại diện là ông M) giao cho C thêm 100.000.000 đồng là hoàn thành việc góp vốn đợt 1. Ngày 03-12-2014, ông M giao cho C 100.000.000 đồng và C viết phiếu thu đã nhận đủ 1.500.000.000 đồng của ông M để góp vốn đầu tư dự án nông, lâm nghiệp.

Đến cuối năm 2014, để thuận lợi cho việc giao dịch với C, các ông Nguyễn Văn Minh, Hà Tấn A1, Phạm Tấn C5, Lý Minh A5, Phạm A2, Nguyễn A9 và bà Trần Thị A8 thành lập HTX nông lâm nghiệp S (*gọi tắt là HTX S*), địa chỉ: Bon R'but, xã Q, huyện Đ, do ông Phạm Văn M làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ nhiệm HTX. Năm 2015, C thành lập Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp N Đ (Công ty N), do ông Lê Đình D (là anh vợ của C) làm Giám đốc, địa chỉ: Đường N, tổ 4, phường N, thị xã G; C làm Phó giám đốc và được ông Lê Đình D ủy quyền thực hiện điều hành mọi hoạt động của công ty. Cũng trong khoảng thời gian này, do tin tưởng C sẽ thực hiện được các thủ tục để xin UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất thực hiện Dự án sản xuất nông lâm nghiệp tại tiểu khu 1657 nên HTX S (*đại diện là ông M*) đã trả lại cho C 02 GCN QSDĐ số AP 061623 và BB 848026 mà trước đó C đã thế chấp cho HTX S và tiếp tục ký kết các văn bản gồm Phụ lục hợp đồng ngày 10-01-2015, Phụ lục hợp đồng góp vốn ngày 22-4-2015, Phụ lục hợp đồng góp vốn ngày 22-5-2015.

Để HTX S tin tưởng C đang thực hiện các thủ tục xin thuê đất tại tiểu khu 1657 và tiếp tục chuyển tiền cho C, từ tháng 4-2016 đến tháng 9-2017, C tiếp tục làm giả các văn bản của UBND tỉnh Đắk Nông, Trung tâm hành Cnh công tỉnh Đắk Nông và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông, nội dung thể hiện UBND tỉnh Đắk Nông thẩm định phê duyệt Dự án của Công ty N tại tiểu khu 1657 cũng như Công ty N nộp hồ sơ Dự án tại tiểu khu 1657 cho Trung tâm hành Cnh công tỉnh Đắk Nông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông. Các văn bản gồm: Văn bản số 1848 ngày 29-4-2016 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v triển khai dự án đầu tư trồng cây công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao của Công ty N Đắk Nông*”; Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ngày 12-01-2017 và ngày 19-4-2017 của Trung tâm hành Cnh công tỉnh Đắk Nông về việc nhận hồ sơ Dự án của Công ty N; Thông báo số 88 ngày 19-7-2017 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v thông báo kết luận phê duyệt Dự án của Hội đồng thẩm định đối với Dự án đầu tư của Công ty N*”; Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ ngày 23-8-2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông.

Sau đó, C cung cấp các văn bản trên cho ông M để ông M thông báo lại cho các xã viên HTX S tin tưởng. Đồng thời HTX S (*đại diện là ông M*) và C ký tiếp các hợp đồng liên quan đến góp vốn đầu tư dự án tại tiểu khu 1657. Theo Hợp đồng kinh tế số: 01/HĐKT/2016 ngày 12-6-2016 thể hiện: HTX S sẽ góp vốn cho Công ty N với tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng, trong đó đã góp vốn cho Công ty N số tiền 1.500.000.000 đồng, còn lại 7.500.000.000 đồng sẽ góp vốn theo hình thức giao tiền mặt tiếp số tiền 1.500.000.000 đồng, còn 6.000.000.000 đồng thì HTX S và Công ty N sẽ mở Thư bảo lãnh đối với tài khoản số 5307201002101 của Công ty N tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G, khi UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt Báo cáo chi tiết dự án đầu tư, Công ty N bàn giao thực địa diện tích 300ha và thực hiện thủ tục

cấp GCNQSDD đối với diện tích 300ha cho HTX S thì HTX S sẽ thanh toán số tiền trên cho Công ty N. Ngày 07-6-2016, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G phát hành Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số NN 158496 theo thỏa thuận giữa HTX S và Công ty N. Sau đó vào các ngày 17-6-2016, 24-6-2016 và 04-7-2016, HTX S đã chuyển vào tài khoản số 5307201002101 của Công ty N số tiền 4.000.000.000 đồng. Để chiếm đoạt được số tiền 4.000.000.000 đồng trên của HTX S, C đã soạn thảo Phụ lục Hợp đồng kinh tế số: 01/HĐKT-2016 ngày 05-7-2016 giữa Công ty N và HTX S, nội dung Công ty N và HTX S thống nhất giải tỏa bảo lãnh đối với Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và xen lẫn vào các văn bản giữa HTX S với Công ty N chuẩn bị ký kết. Do không chú ý nên khi ký kết các văn bản giữa HTX S với Công ty N nên ông M đã ký cả Phụ lục Hợp đồng số: 01/HĐKT-2016 ngày 05-7-2016 do C soạn thảo nêu trên. Sau đó C chuyển Phụ lục hợp đồng này đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G và thanh lý hợp đồng bảo lãnh, đồng thời rút số tiền 4.000.000.000 đồng của HTX S. Do nhầm tưởng Thư bảo lãnh vẫn còn hiệu lực nên vào các ngày 13-01-2017 và 13-03-2017, HTX S tiếp tục chuyển thêm số tiền 1.500.000.000 đồng vào tài khoản số 5307201002101 của Công ty N. Số tiền này, C cũng rút ra sử dụng cá nhân. Ngày 15-9-2017, HTX S góp vốn bằng tiền mặt đợt 02 cho C số tiền 1.500.000.000 đồng theo thỏa thuận nêu trên.

Để che dấu việc rút số tiền trên, C làm giả các văn bản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G gửi cho HTX S gồm: Văn bản ngày 07-7-2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G về việc xác nhận theo yêu cầu của Bên được bảo lãnh là Công ty N về Thư bảo lãnh số NN 158496 đã phát hành cho bên bảo lãnh là HTX S; Văn bản số 168 ngày 08-12-2017 và số 211 ngày 11-12-2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G về việc gia hạn thời gian hiệu lực bảo lãnh của Thư bảo lãnh số NN 158496. Trên cơ sở các văn bản này, HTX S giao cho C số tiền để trả phí bảo lãnh, gia hạn bảo lãnh với số tiền 112.500.000 đồng. Như vậy tính đến tháng 9-2017, C đã chiếm đoạt của các xã viên HTX S số tiền 8.612.500.000 đồng.

Sau khi lấy được số tiền trên, C tiếp tục làm giả: Văn bản số: 112/2017/UBND-TB ngày 03-10-2017 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v thông báo nộp tiền ký quỹ đối ứng đầu tư vào tài khoản NSNN theo quy định đối với dự án đầu tư của Công ty N*”; Thông báo số: 11/2018/UBND-TB ngày 08-01-2018 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v thông báo nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường vào tài khoản NSNN theo quy định đối với dự án đầu tư của Công ty N*”; Văn bản số: 49/2018/UBND-TB ngày 24-4-2018 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v thông báo nộp tiền khai thác sử dụng tài nguyên nước vào tài khoản NSNN theo quy định đối với dự án Đầu tư của Công ty N*”. Sau đó C làm các văn bản đề nghị HTX S nộp

các khoản tiền trên (gồm tiền ký quỹ đối ứng đầu tư là 13.500.000 đồng/ha, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường là 10.000.000 đồng/ha và tiền khai thác sử dụng tài nguyên nước là 5.000.000 đồng/ha) cho Công ty N và đề nghị mượn thêm của HTX S số tiền 292.000.000 đồng để Công ty N trả cho đơn vị tư vấn thực hiện thủ tục tách dự án diện tích 292ha của HTX S ra khỏi dự án tổng thể của Công ty N (C cung cấp thông tin cho HTX S về việc C thực hiện Dự án với tổng diện tích 811ha, trong đó dự án đầu tư với HTX S là 292ha). Căn cứ các văn bản giả do C cung cấp và đề nghị của C như trên, HTX S tổ chức họp xã viên để thông báo đến các xã viên hợp tác xã (HTX S gồm 32 xã viên). Sau đó, các xã viên thống nhất góp tiền để chuyển tiền cho C. Trong khoảng thời gian từ ngày 06-10-2017 đến ngày 13-12-2018, HTX S (đại diện là ông M) đã chuyển vào tài khoản và giao tiền mặt cho C số tiền là 8.567.000.000 đồng. Để chứng minh Công ty N đã nộp số tiền 8.567.000.000 đồng nhận của HTX S vào ngân sách nhà nước, C làm giả và cung cấp cho HTX S 03 ủy nhiệm chi của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông thể hiện Công ty N chuyển số tiền 22.818.056.000 đồng vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Nông, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đắk Nông (thực tế C không nộp số tiền này cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Nông, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đắk Nông). Để tạo ra các Ủy nhiệm chi này C sử dụng các ủy nhiệm chi gốc mà Công ty N giao dịch tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông. Sau đó, tẩy xóa điều chỉnh nội dung chuyển tiền cho phù hợp như đã nêu trên).

Từ tháng 11-2018 đến tháng 4-2019, C tiếp tục làm giả các văn bản của UBND tỉnh, các sở, ngành tỉnh Đắk Nông gồm: Văn bản số: 56/2018/UBND-NN ngày 23-11-2018 của UBND tỉnh Đắk Nông “*V/v thông báo tiến độ, quy chế tài Cnh, trình tự thủ tục triển khai dự án đầu tư của Công ty TNHH N Đắk Nông*”; Văn bản số 113 ngày 17-4-2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông “*V/v thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với dự án Đầu tư có vốn ngoài Ngân sách của Công ty TNHH N Đắk Nông*”; Văn bản số 69 ngày 19-4-2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông “*V/v thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với dự án Đầu tư có vốn ngoài Ngân sách của Công ty TNHH N Đắk Nông*”; Văn bản số 200 ngày 22-4-2019 “*V/v thẩm định nhu cầu sử dụng đất, về đơn giá thuê đất đối với Dự án đầu tư của Công ty N*”; Văn bản số 2872 ngày 06-5-2019 của Cục Thuế tỉnh Đắk Nông “*V/v thông báo tình hình thực hiện các nghĩa vụ nhà nước, nghĩa vụ tài Cnh, thuế, phí và lệ phí của Công ty N*”; Tờ trình số 527 ngày 17-5-2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông “*V/v đề nghị lập hồ sơ thu hồi đất của Công ty lâm nghiệp Đa cho Công ty N thuê để thực hiện dự án đầu tư trồng, sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp quản lý bảo vệ rừng. Đề xuất phương án nộp tiền thuê đất của Công ty N*”. Sau đó cung cấp các văn bản này cho HTX S để đề nghị HTX S nộp tiền thuê đất với đơn giá 172,8 đồng/m² cho Công ty N để Công ty nộp vào ngân sách nhà

nước. Ông Phạm Văn M tổ chức hợp HTX S để huy động thì các xã viên HTX S không đồng ý nộp tiền thuê đất, yêu cầu Công ty N phải có Quyết định của UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất thực hiện Dự án, cấm mốc ranh giới diện tích đất cho HTX S thì các xã viên mới đóng tiền tiếp cho Công ty N.

Do thấy trong một khoảng thời gian dài nhưng Công ty N chưa xin được dự án và chưa có quyết định của UBND tỉnh Đắk Nông về việc cho thuê đất thực hiện dự án theo cam kết, đồng thời nghi ngờ các văn bản của UBND tỉnh, các sở, ngành của tỉnh Đắk Nông mà C cung cấp cho HTX S là giả nên ngày 27-5-2019, ông Bùi Quang B6, ông Lê B7 và bà Trần Thị A8 là thành viên HTX S đã liên hệ với Ban tiếp công dân tỉnh Đắk Nông để tìm hiểu thông tin. Qua tìm hiểu, ông D và ông Thanh được Ban tiếp công dân tỉnh Đắk Nông cho biết UBND tỉnh Đắk Nông không ban hành các văn bản nêu trên. Do đó, ông D, ông Thanh và ông M đã làm đơn tố cáo hành vi của C đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông.

Như vậy, C đã dùng thủ đoạn nêu trên chiếm đoạt của các xã viên thuộc HTX S (người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn M) tổng số tiền là 17.179.500.000 đồng.

Cáo trạng số: 39/CT-VKS-P1 ngày 24-6-2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo: Nguyễn Sỹ C về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và các điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2022/HS-ST ngày 31-5-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Sỹ C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Sỹ C 14 (*Mười bốn*) năm tù.

1.2. Áp dụng các điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Sỹ C 04 (*Bốn*) năm tù.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Sỹ C phải chấp hành là 18 (*Mười tám*) năm tù, tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-7-2019 đến ngày 13-5-2021.

2. Biện pháp tư pháp:

2.1. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Sỹ C phải bồi thường cho HTX S số tiền 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*), ông Phạm Văn M là người đại diện nhận tiền bồi thường.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Về kê biên tài sản:

- Chấp nhận quyết định hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 45 ngày 28-10-2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đối với Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số C1-12, tờ bản đồ độc lập, diện tích 163m² thuộc tổ 4, phường Nghĩa T, thị xã G, Đắk Nông (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 100024 do UBND thị xã G cấp ngày 17-6-2015, đứng tên Nguyễn Sỹ C và vợ là Lê Thị T).

- Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: 03/CSKT-Đ4 ngày 27-4-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đối với 05 thửa đất số 36, 92, 128, 129, 221, tờ bản đồ số 32 tại thôn Hiền L, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đều đứng tên của Nguyễn Sỹ C.

- Hủy Quyết định kê biên số: 46/PC03 và số 47/PC03 ngày 28-10-2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Đắk Nông đối với việc kê biên 02 xe ô tô tải tự đổ biển kiểm soát 48C-048.36 và 48C-047.49 đều đứng tên Nguyễn Sỹ C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 06/6/2022, bị hại là Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các xã viên hợp tác xã Nông lâm nghiệp S gồm: ông Hà Tấn A1, ông Phạm A2, ông Nguyễn Văn A3, ông Lê Văn A6, ông Lê Văn B1, ông Diệp Minh A4, ông Lý Minh A5, bà Trần Thị A8, ông Kiều Lê Đình B2, ông Đình Ngọc C3 và ông Phạm Tấn C5 kháng cáo bản án sơ thẩm về phần kê biên tài sản.

Ngày 13/6/2022, bị cáo Nguyễn Sỹ C kháng cáo kêu oan về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Sỹ C thừa nhận hành vi như bản án sơ thẩm đã mô tả nhưng cho rằng bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” vì bị cáo không có

ý thức chiếm đoạt tiền của bị hại, thể hiện qua việc sau khi ký kết các thỏa thuận, bị cáo đã thực hiện nghĩa vụ theo đúng cam kết, việc Công ty N không được nhà nước giao rừng là ngoài ý C của bị cáo. Bị cáo có làm giả các tài liệu của các cơ quan ban ngành tỉnh Đắk Nông để giao cho Hợp tác xã S nhưng là thực hiện theo yêu cầu của ông Phạm Văn M nhằm mục đích trấn an các xã viên Hợp tác xã, không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Trước khi giải tỏa thư bảo lãnh số NN 158496, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thị xã G đã có thông báo gửi cho bị hại biết việc Thư bảo lãnh không còn giá trị hiệu lực nên bị cáo không gian dối. Trong số tiền 17.179.500.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo chiếm đoạt có khoản tiền do bị cáo vay của cá nhân ông Phạm Văn M, có khoản tiền nhận từ các xã viên Hợp tác xã được bảo đảm nghĩa vụ bằng quyền sử dụng đất của bị cáo, là giao dịch dân sự thuần túy; khoản tiền còn lại trong thời gian chờ kết quả giải quyết hồ sơ bị cáo mượn để đầu tư kiếm lợi nhuận, khi biết kế hoạch thuê rừng không thực hiện được, bị cáo đã chủ động trả lại 5.900.000.000 đồng, số còn lại chưa kịp trả thì bị bắt. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” để điều tra lại. Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và chỉ xin giảm nhẹ hình phạt với lý do hành vi của bị cáo chưa gây thiệt hại.

Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Lê Xuân Anh P phát biểu ý kiến: Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: về tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như đưa thiếu người tham gia tố tụng là Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp N Đ; xác định thiếu tư cách bị hại của ông Phạm Văn M và ông Lê B7; tiến hành hỏi cung đối với bị cáo mà không có sự tham gia của người bào chữa.

Về nội dung, căn cứ biên bản xác nhận hồ sơ tài liệu ngày 17/01/2015 giữa ông Phạm Văn M với bị cáo có nội dung xác định việc bị cáo làm giả các tài liệu văn bản của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông chỉ là để làm mẫu cho dự án và là tài liệu tham khảo để làm dự án, không có tính chất và hiệu lực pháp lý và cũng không phải là căn cứ pháp lý để bị hại thực hiện nghĩa vụ tài Cnh với bị cáo, nên bị hại đã biết và đồng ý với việc bị cáo làm giả các tài liệu. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình Thông báo số 168/NHNN_oĐN_o-GC ngày 01/8/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thị xã G V/v Thông báo nội dung thư bảo lãnh không có hiệu lực thể hiện bị hại đã nhận được thông báo của Ngân hàng về việc thư bảo lãnh số NN 158496 không có giá trị hiệu lực nên bị hại cho rằng không biết bị cáo rút tiền từ chứng thư bảo lãnh là không đúng.

Về mặt chủ quan, bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tiền của bị hại, thể hiện qua việc năm 2014, bị cáo và vợ là bà Thủy có thể chấp tài sản và ủy quyền cho ông M được định đoạt tài sản nếu bị cáo không trả lại được tiền. Khi biết dự

án có khả năng không thực hiện được, bị cáo đã chủ động hoàn trả cho ông M 5,9 tỷ đồng. Năm 2019, trong cuộc họp giữa bị cáo với các xã viên, bị cáo đã cam kết hoàn trả tiền cho bị hại trong vòng 3 tháng nhưng chưa đến hạn trả thì bị hại đã tố cáo, dẫn đến bị cáo bị bắt tạm giam nên không thực hiện được nghĩa vụ như cam kết.

Về thiệt hại, bị cáo đã khắc phục toàn bộ, và trong các tài sản bị cáo sử dụng để bồi thường có những quyền sử dụng đất hiện nay có giá trị cao hơn số tiền thiệt hại, đã đảm bảo quyền lợi của bị hại.

Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, bị cáo chưa xâm phạm nghiêm trọng khách thể là trật tự quản lý hành chính nhà nước vì mục đích bị cáo làm giả chỉ để nhằm trấn an các xã viên của Hợp tác xã, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 4 năm tù đối với hành vi này là nặng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, hủy một phần bản án sơ thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản để điều tra lại” để điều tra lại; đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại là Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S (có ông Phạm Văn M đại diện theo pháp luật) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các xã viên hợp tác xã Nông lâm nghiệp S gồm: ông Hà Tấn A1, Nguyễn Văn A3, ông Lê Văn A6, ông Diệp Minh A4, ông Lý Minh A5, bà Trần Thị A8, ông Kiều Lê Đình B2, thống nhất vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số: 03/CSKT-Đ4 ngày 27-4-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đối với 05 thửa đất số 36, 92, 128, 129, 221, tờ bản đồ số 32 tại thôn Hiền L, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đều đứng tên của Nguyễn Sỹ C và Quyết định kê biên số: 46/PC03 và số 47/PC03 ngày 28-10-2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Đắk Nông đối với việc kê biên 02 xe ô tô tải tự đổ biển kiểm soát 48C-048.36 và 48C-047.49 đều đứng tên Nguyễn Sỹ C, để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường số tiền 1,5 tỷ của bị cáo.

Ông Phạm Văn M không thừa nhận lời khai của bị cáo, không biết các tài liệu do bị cáo cung cấp là giả, vì tin tưởng các thông tin và tài liệu do bị cáo cung cấp là thật nên mới đồng ý góp vốn. Ngoài ra, không có việc ông M yêu cầu bị cáo C làm giả các tài liệu để đưa cho các thành viên của hợp tác xã S vì ông M cũng là người góp vốn cho bị cáo để thực hiện dự án, nếu bị cáo lừa đảo thì ông M cũng bị thiệt hại. Đối với biên bản xác nhận hồ sơ tài liệu ngày 17/01/2015, ông M không biết tài liệu này. Việc biên bản nêu trên có chữ ký của ông M là do bị cáo C lợi dụng khi ông M ký các văn bản góp vốn đầu tư đã chèn biên bản này vào, ông M không biết nên ký vào vì trước đó bị cáo cũng đã từng chèn Phụ lục hợp đồng kinh tế có nội dung Công ty N và hợp tác xã Nông lâm

nghiệp S thống nhất giải tỏa bảo lãnh đối với thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số NN 158496 đề ông M ký. Ngoài ra, khi bị cáo rút tiền từ chứng thư bảo lãnh, hợp tác xã không nhận được thông báo nào từ phía Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thị xã G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại là Luật sư Võ Phan Duy A phát biểu ý kiến: Căn cứ lời khai của bị cáo vào ngày 04/11/2019, 05/11/2020 (BL 1653 – 2240) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo xác định sau khi nhận tiền của bị hại, bị cáo đã sử dụng vào mục đích cá nhân với số tiền 8.567.000.000 đồng để mua đất tại Khánh Hòa, hiện các thửa đất này vẫn do bị cáo C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi các xã viên phải vay mượn ngân hàng để có tiền góp vốn cho bị cáo.

Tại đơn cứu xét của Hợp tác xã ngày 04/3/2022, bị cáo C xác định nếu không xin được dự án sẽ chuyển nhượng các thửa đất tại huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa cho người thứ ba hoặc đưa lại toàn bộ các thửa đất trên cho Hợp tác xã xử lý để hoàn trả vốn và bồi thường thiệt hại, đây là thỏa thuận dân sự giữa bị cáo và Hợp tác xã S trước khi bị cáo trả đủ số tiền chiếm đoạt. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo cũng thống nhất bồi thường thiệt hại thêm 1,5 tỷ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xác định không còn tài sản nào để thi hành án ngoài các tài sản đang bị kê biên, nên cần thiết phải tiếp tục duy trì lệnh kê biên tài sản để đảm bảo quyền lợi của Hợp tác xã, tránh trường hợp bị cáo tẩu tán tài sản để không thi hành án.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà Lê Thị T không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, có cơ sở xác định bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo cho rằng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do không có mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại nên yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” để điều tra lại nhưng các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bị cáo đã nhiều lần làm giả các tài liệu của cơ quan tổ chức để cung cấp cho bị hại nhằm làm cho bị hại tin tưởng mà giao tiền cho bị cáo trong thời gian dài, chiếm đoạt số tiền rất lớn nên kháng cáo này của bị cáo là không có cơ sở. Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng

tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị hại và các xã viên Hợp tác xã S, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, thiệt hại đã được khắc phục toàn bộ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo tự nguyện bồi thường thêm số tiền 1,5 tỷ cho bị hại. Số tiền này không phải là tài sản bị chiếm đoạt mà là thỏa thuận của các bên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, sẽ được thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự nên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm hủy bỏ các lệnh kê biên tài sản của bị cáo là phù hợp, kháng cáo của bị hại là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại và các xã viên Hợp tác xã S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét ý kiến của người bào chữa của bị cáo cho rằng cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp N Đ.

Lời khai của bị cáo C và của ông Lê Đình D là giám đốc Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp N Đ đều thống nhất thể hiện, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp N Đ do ông Lê Đình D là anh vợ của bị cáo đứng tên đại diện theo pháp luật nhưng thực tế sau khi thành lập công ty ông D đã trở về Thanh Hóa nên không điều hành công ty mà ủy quyền cho bị cáo điều hành toàn bộ hoạt động và đứng tên chủ tài khoản công ty. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xác định khi Hợp tác xã S nộp tiền góp vốn vào tài khoản công ty, bị cáo đã rút toàn bộ số tiền này để sử dụng vào mục đích cá nhân; hơn nữa, bị cáo cũng đã hoàn trả đủ tiền chiếm đoạt cho bị hại nên việc giải quyết vụ án không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công ty TNHH Đầu tư phát triển Nông lâm nghiệp N Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa công ty này vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[1.2] Đối với ý kiến cho rằng cấp sơ thẩm xác định thiếu tư cách bị hại của ông Phạm Văn M và ông Lê B7: hồ sơ vụ án thể hiện, trước khi thành lập Hợp tác xã S, ông Phạm Văn M và ông Lê B7 đã góp vốn cho bị cáo số tiền 1.500.000.000 đồng (theo phiếu thu ngày 03-12-2014). Đến cuối năm 2014, Hợp tác xã S được thành lập, ông M và ông Lê B7 cũng là xã viên của Hợp tác xã. Ngày 12-6-2016, ông M đại diện Hợp tác xã ký với Công ty N (do bị cáo đại diện) Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2016, nội dung hợp đồng thể hiện Hợp tác xã S sẽ góp vốn cho Công ty N với tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng, trong đó đã góp vốn

cho Công ty N số tiền 1.500.000.000 đồng. Như vậy, tại thời điểm ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2016 ngày 12-6-2016, ông M và ông D đã thống nhất chuyển số tiền các ông đã góp vốn trước đó thành số tiền do Hợp tác xã góp vốn cho Công ty N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị hại trong vụ án chỉ có Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S là đúng quy định pháp luật.

[1.3] Người bào chữa của bị cáo còn cho rằng cơ quan điều tra tiến hành hỏi cung đối với bị cáo mà không có sự tham gia của người bào chữa là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, việc hỏi cung bị cáo, đối chất có sự tham gia của Luật sư Hoàng Văn Q (như BL 1639, 1643, 210), có những biên bản hỏi cung còn có Kiểm sát viên tham gia (BL 1643). Các lần hỏi cung, lấy lời khai, đối chất, bị cáo đều được đọc hoặc nghe đọc lại nội dung biên bản và xác nhận lời khai được ghi trong biên bản là đúng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo xác định Điều tra viên không có hành vi ép cung, mớm cung hay dùng nhục hình đối với bị cáo và không có khiếu nại gì về hành vi tố tụng của Điều tra viên. Do đó, có cơ sở xác định việc bị cáo khai báo là hoàn toàn tự nguyện, các biên bản ghi lời khai, hỏi cung thể hiện đúng diễn biến lời khai của bị cáo nên quan điểm nêu trên của người bào chữa cho bị cáo là không có cơ sở.

[1.4] Do đó, đề nghị của người bào chữa của bị cáo về việc hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi như bản án sơ thẩm đã nêu nhưng cho rằng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, chỉ thừa nhận tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định, vật chứng của vụ án cùng những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định như sau:

[2.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2013-2019, tại Tổ 4, phường Nghĩa T, thị xã G, tỉnh Đắk Nông, Nguyễn Sỹ C - Phó giám đốc Công ty N (từ năm 2013-2015) và Công ty N (từ năm 2015- 2019) đã làm giả 18 văn bản, tài liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Cục Thuế và UBND tỉnh Đắk Nông về việc cho phép lập, triển khai, thẩm định, thông báo nộp tiền ... dự án đầu tư trồng cây công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao và làm giả 03 văn bản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G về việc xác nhận theo yêu cầu của bên được bảo lãnh về Thư bảo lãnh số NN158496 và gia hạn thời gian hiệu lực bảo lãnh của Thư bảo lãnh nêu trên; làm giả 03 văn bản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh tỉnh Đắk Nông thể hiện Công ty N đã chuyển tiền cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Nông, Quỹ đầu tư và Phát triển

tỉnh Đắk Nông, để chiếm đoạt của các xã viên thuộc Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S (người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn M) tổng số tiền là 17.179.500.000 đồng (*Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi Cn triệu năm trăm nghìn đồng*).

[2.2] Với các hành vi nêu trên, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Sỹ C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C kháng cáo cho rằng không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” vì bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tiền của bị hại, thể hiện qua việc sau khi ký kết các thỏa thuận, bị cáo đã thực hiện nghĩa vụ theo đúng cam kết, việc Công ty N không được nhà nước giao rừng là ngoài ý C của bị cáo. Bị cáo làm giả các tài liệu của các cơ quan ban ngành tỉnh Đắk Nông để giao cho Hợp tác xã S là thực hiện theo yêu cầu của ông Phạm Văn M nhằm mục đích trấn an các xã viên Hợp tác xã, không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Trong số tiền 17.179.500.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo chiếm đoạt có khoản tiền do bị cáo vay của cá nhân ông Phạm Văn M, có khoản tiền nhận từ các xã viên Hợp tác xã được bảo đảm nghĩa vụ bằng quyền sử dụng đất của bị cáo, là giao dịch dân sự thuần túy; khoản tiền còn lại trong thời gian chờ kết quả giải quyết bị cáo mượn để đầu tư kiếm lợi nhuận, khi biết kế hoạch thuê rừng không thực hiện được, bị cáo đã chủ động trả lại 5.900.000.000 đồng, số còn lại chưa kịp trả thì bị bắt. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” để điều tra lại.

[3.2] Hồ sơ vụ án cũng như lời khai của bị cáo, đại diện hợp pháp của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cơ quan điều tra, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện, ngay từ khi gặp ông Phạm Văn M, ông Lê B7 để thỏa thuận về việc xin dự án, nhằm làm cho ông D và ông M tin tưởng, bị cáo C đã làm giả các giấy tờ, tài liệu của UBND tỉnh Đắk Nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông như: Văn bản số: 1767/UBND-NN ngày 24-5-2011 của UBND tỉnh Đắk Nông ngày 24-5-2011 “*V/v khảo sát lập dự án đầu tư trồng cao su, trồng rừng, cây công nghiệp và kinh doanh rừng của Công ty N*”, nội dung thể hiện UBND tỉnh Đắk Nông chấp thuận về chủ trương cho Công ty N khảo sát, lập dự án trên toàn diện tích thuộc Công ty lâm nghiệp Đa quản lý; Văn bản số: 29/SNN-LN ngày 25-4-2013 của Sở Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông “V/v hướng dẫn khảo sát, điều tra chi tiết hiện trạng rừng, đất rừng trong khu vực dự kiến lập dự án đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp của Công ty TNHH N”, nội dung thể hiện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông hướng dẫn Công ty N thực hiện các thủ tục để xin thuê đất tại tiểu khu 1616, 1617, 1625 và 1636 do Công ty lâm nghiệp Đa quản lý. Ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định do được C cho xem các văn bản trên nên mới đồng ý góp vốn để Nguyễn Sỹ C thực hiện các thủ tục xin thuê đất tại tiểu khu 1657 và giao lại diện tích 500 ha, với giá là 30.000.000 đồng/ha. Tại biên bản làm việc ngày 26/7/2019, Công ty TNHH MTV Đắk N’Tao là Công ty quản lý tiểu khu 1657 xác định từ năm 2011 đến nay không có công ty N hay Công ty N liên hệ để xin khảo sát lập dự án tại tiểu khu 1657. Như vậy, ngay từ đầu, bị cáo đã có hành vi gian dối để ông M và những người đi cùng tin tưởng giao việc xin thực hiện dự án cho bị cáo.

[3.2] Mặt khác, bị cáo khai nhận bản thân bị cáo biết các thỏa thuận về thời gian thực hiện dự án, thời gian để được UBND tỉnh phê duyệt dự án là không đúng, sai thực tế và không thể thực hiện được nhưng vẫn ký thỏa thuận với ông Phạm Văn M. Từ khi ký thỏa thuận nêu trên đến trước ngày 11/7/2014 bị cáo không làm thủ tục gì để xin thực hiện dự án tại tiểu khu 1657, đến khi có Văn bản 6872 ngày 11/7/2014 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Nông thì bị cáo mới nộp thủ tục tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông nhưng do được thông tin đang có chủ trương tạm ngừng lập dự án nên bị cáo không thực hiện bất cứ thủ tục nào nữa. Tuy nhiên, bị cáo vẫn tiếp tục làm giả các văn bản của sở ban ngành tỉnh Đắk Nông như đã nêu trên để cung cấp cho HTX S với mục đích làm cho bị hại tin tưởng việc bị cáo xin thuê được đất rừng thực hiện dự án trồng cây công nghiệp, chuyên canh trồng cây nông nghiệp tại tiểu khu 1657 mà tự nguyện giao tiền cho bị cáo (BL 1607, 1612A, 1618, 1628, 1631, 1655, 1663, 2425, 2242, 2459, 2465, 2468). Như vậy, bị cáo đã biết không thể xin lập dự án như thỏa thuận nhưng vẫn cố tình làm giả văn bản, đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin và giao tiền cho bị cáo. Bị cáo cho rằng việc làm giả các tài liệu và giao cho bị hại là thực hiện theo yêu cầu của ông M nhưng bị cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh và khai nhận này cũng là không phù hợp vì ông M cũng là người góp vốn cho bị cáo để xin thực hiện dự án, chịu thiệt hại từ việc bị cáo lừa đảo.

[3.3] Ngoài ra, bị cáo còn tự soạn Phụ lục hợp đồng kinh tế có nội dung Công ty N và hợp tác xã Nông lâm nghiệp S thống nhất giải tỏa bảo lãnh đối với thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số NN 158496 và chèn Phụ lục này xen lẫn vào các văn bản chuẩn bị ký kết để ông Phạm Văn M không chú ý mà ký vào, sau đó rút số tiền 4.000.000.000 đồng của hợp tác xã Nông lâm nghiệp S theo Thư bảo lãnh nêu trên để sử dụng cá nhân, rồi làm giả các văn bản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thị xã G để che

giấu việc rút tiền và làm cho bị hại nhầm tưởng thư bảo lãnh vẫn còn hiệu lực mà tiếp tục chuyển tiền theo thỏa thuận cũng như phí bảo lãnh, gia hạn bảo lãnh và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 1633, 1649-1652). Do đó, việc bị cáo cho rằng bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tiền của bị hại là không có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình Thông báo số 168/NHNN₀ĐN₀-GC ngày 01/8/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thị xã G thể hiện bị hại được Ngân hàng thông báo về việc thư bảo lãnh số NN 158496 không có giá trị hiệu lực nhưng bị cáo không cung cấp được tài liệu nào chứng minh việc bị hại đã nhận được Thông báo nêu trên. Hơn nữa, tại Công văn số 586/NHNN₀ĐN₀-GN ngày 15/6/2020 gửi Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Gia Nghĩa đã xác định khi thực hiện giải tỏa thư bảo lãnh thì Ngân hàng không thông báo cho Hợp tác xã S biết (BL 2054). Đồng thời, để che dấu việc rút số tiền trên, bị cáo C còn tiếp tục làm giả các văn bản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G gửi cho Hợp tác xã S gồm: Văn bản ngày 07-7-2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G về việc xác nhận theo yêu cầu của Bên được bảo lãnh là Công ty N về Thư bảo lãnh số NN 158496 đã phát hành cho bên bảo lãnh là Hợp tác xã S; Văn bản số 168 ngày 08-12-2017 và số 211 ngày 11-12-2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã G về việc gia hạn thời gian hiệu lực bảo lãnh của Thư bảo lãnh số NN 158496. Trên cơ sở các văn bản này, Hợp tác xã S giao cho C số tiền 112.500.000 đồng để trả phí bảo lãnh, gia hạn bảo lãnh và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này nên khai nhận nêu trên của bị cáo là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

[3.4] Về việc bị cáo cho rằng trong số tiền mà bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo chiếm đoạt có những khoản tiền là giao dịch dân sự thuần túy gồm 500.000.000 đồng do bị cáo vay của cá nhân ông Phạm Văn M; số tiền 700.000.000 đồng nhận từ các xã viên Hợp tác xã nhưng được bảo đảm nghĩa vụ bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của bị cáo; khoản tiền còn lại trong thời gian chờ kết quả giải quyết bị cáo mượn để đầu tư kiếm lợi nhuận, khi biết kế hoạch thuê rừng không thực hiện được, bị cáo đã chủ động trả lại 5.900.000.000 đồng, số còn lại chưa kịp trả thì bị bắt.

Hồ sơ vụ án thể hiện, việc bị cáo C giao cho Hợp tác xã S quản lý 02 Giấy chứng quyền sử dụng đất số AP 061623 và BB 848026 đứng tên Nguyễn Sỹ C và vợ C là Lê Thị T nhằm mục đích tạo sự tin tưởng cho bị hại về việc Công ty N đang thực hiện thủ tục xin UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất thực hiện dự án sản xuất nông lâm nghiệp tại tiểu khu 1657 và sẽ giao được đất mà tiếp tục góp vốn cho bị cáo. Thực tế, do tin tưởng những thông tin C đưa ra nên ngày 22-11-

2013, ông Phạm Văn M tiếp tục ký với C Phụ lục góp vốn đầu tư (Kèm theo Biên bản thỏa thuận đã ký số: 01/BBTTT/2013), và giao tiếp cho C 700.000.000 đồng. Hơn nữa, năm 2014, các xã viên của Hợp tác xã cũng đã trả lại cho bị cáo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên (BL 1623) nhưng bị cáo vẫn làm giả các tài liệu để bị hại tin tưởng mà tiếp tục giao tiền.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng bị cáo vay của ông M, hồ sơ thể hiện bị cáo và ông M thỏa thuận số tiền này đã được căn trừ vào số tiền 1.500.000.000 đồng góp vốn đợt 1 mà sau đó bị cáo đã chiếm đoạt.

Ngoài ra, năm 2017, bị cáo đã biết dự án không thể thực hiện được nhưng vẫn tiếp tục làm giả tài liệu và đưa ra thông tin gian dối để nhận tiền từ bị hại. Đến năm 2019, sau khi bị Hợp tác xã S phát hiện hành vi lừa đảo, bị cáo mới bắt đầu trả lại tiền cho bị hại, đến năm 2022 thì hoàn trả đủ. Như vậy, việc bị cáo hoàn trả tiền cho bị hại chỉ là hành vi khắc phục hậu quả, không phải tự nguyện trả lại do nhận thấy không thực hiện được dự án.

[3.5] Do đó, kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với quan điểm của người bào chữa của bị cáo cho rằng căn cứ biên bản xác nhận hồ sơ tài liệu ngày 17/01/2015 giữa ông Phạm Văn M với bị cáo có nội dung xác định việc bị cáo làm giả các tài liệu văn bản của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông chỉ là để làm mẫu cho dự án và là tài liệu tham khảo để làm dự án, không có tính chất và hiệu lực pháp lý và cũng không phải là căn cứ pháp lý để bị hại thực hiện nghĩa vụ tài Cnh với bị cáo, nên bị hại đã biết và đồng ý với việc bị cáo làm giả các tài liệu.

Hồ sơ vụ án thể hiện, biên bản xác nhận hồ sơ tài liệu đề ngày 17/01/2015 do Nguyễn Sỹ C – đại diện Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp N Đ (Bên A) ký với ông Phạm Văn M – đại diện Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S (Bên B)... Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 17/01/2015, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp N Đ chưa được thành lập mà đến ngày 13/3/2015 công ty mới được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp giấy phép kinh doanh nên nội dung biên bản xác nhận nêu trên không đúng thực tế khách quan. ông M cho rằng bị cáo lợi dụng khi ông M ký các văn bản góp vốn đầu tư đã chèn biên bản này vào để ông M ký nhưng ông M không biết. Lời khai của ông M là phù hợp với phân tích trên, nên có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, ngày 22/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã có Quyết định số 18/2020/HSST-QĐ trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông điều tra bổ sung làm rõ tình tiết nêu trên. Tại Công văn số 23/CV-VKS-P1 ngày 03/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông xác định kết quả điều tra bổ sung không làm thay đổi Cáo trạng nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố. Như vậy, vấn đề Luật sư nêu ra cũng

đã được cấp sơ thẩm xem xét làm rõ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận quan điểm nêu trên của người bào chữa cho bị cáo.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[5.1] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, gây mất uy tín của các cơ quan, tổ chức, xâm hại quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; vì vậy cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[5.2] Khi lượng hình, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, và áp dụng đầy đủ tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại và bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, từ đó xử phạt bị cáo 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (Bốn) năm tù tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 18 (Mười tám) năm tù là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện và nhân thân của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[6.1] Tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 130 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “1. Biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đang áp dụng phải được hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp:...d) Bị cáo không bị phạt tiền, tịch thu tài sản và bồi thường thiệt hại. 2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi thấy không còn cần thiết”.

[6.2] Hồ sơ vụ án thể hiện, đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Sỹ C đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 17.179.500.000 đồng. Như vậy, bị cáo đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường.

[6.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đồng ý trả thêm cho bị hại số tiền 1.500.000.000 đồng và được đại diện hợp pháp của bị hại thống nhất, đây là thỏa thuận dân sự tự nguyện giữa bị cáo và bị hại, không phải là tiền do bị chiếm đoạt nên thỏa thuận này sẽ được thực hiện bằng thủ tục thi hành án dân sự sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[6.4] Đối chiếu phân tích trên với quy định của pháp luật, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: 03/CSKT-Đ4 ngày 27-4-2021 của

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đối với 05 thửa đất số 36, 92, 128, 129, 221, tờ bản đồ số 32 tại thôn Hiền L, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đều đứng tên của Nguyễn Sỹ C và Quyết định kê biên số: 46/PC03 và số 47/PC03 ngày 28-10-2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Đắk Nông đối với việc kê biên 02 xe ô tô tải tự đồ biển kiểm soát 48C-048.36 và 48C-047.49 đều do Nguyễn Sỹ C đứng tên, là có cơ sở nên kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xin giảm nhẹ hình phạt về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo về phần kê biên tài sản nhưng đều không cung cấp được tình tiết nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như đề nghị của người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[8] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Sỹ C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các xã viên hợp tác xã Nông lâm nghiệp S gồm: Ông Hà Tấn A1, ông Phạm A2, ông Nguyễn Văn A3, ông Lê Văn A6, ông Lê Văn B1, ông Diệp Minh A4, ông Lý Minh A5, bà Trần Thị A8, ông Kiều Lê Đình B2, ông Đình Ngọc C3 và ông Phạm Tấn C5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Sỹ C, bị hại là Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các xã viên hợp tác xã Nông lâm nghiệp S gồm: Ông Hà Tấn A1, ông Phạm A2, ông Nguyễn Văn A3, ông Lê Văn A6, ông Lê Văn B1, ông Diệp Minh A4, ông Lý Minh A5,

bà Trần Thị A8, ông Kiều Lê Đình B2, ông Đình Ngọc C3 và ông Phạm Tấn C5. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2022/HS-ST ngày 31-5-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Sỹ C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

[1.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Sỹ C 14 (*Mười bốn*) năm tù.

[1.2] Áp dụng các điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Sỹ C 04 (*Bốn*) năm tù.

[1.3] Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Sỹ C phải chấp hành là 18 (*Mười tám*) năm tù, tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-7-2019 đến ngày 13-5-2021.

[2] Biện pháp tư pháp:

[2.1] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Sỹ C phải bồi thường cho HTX S số tiền 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*), ông Phạm Văn M là người đại diện nhận tiền bồi thường.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về kê biên tài sản:

- Chấp nhận quyết định hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 45 ngày 28-10-2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đối với Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số C1-12, tờ bản đồ độc lập, diện tích 163m² thuộc tổ 4, phường Nghĩa T, thị xã G, Đắk Nông (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 100024 do UBND thị xã G cấp ngày 17-6-2015, đứng tên Nguyễn Sỹ C và vợ là Lê Thị T).

- Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: 03/CSKT-Đ4 ngày 27-4-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đối với 05 thửa đất số 36, 92, 128, 129, 221, tờ bản đồ số 32 tại thôn Hiền L, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đều đứng tên của Nguyễn Sỹ C.

- Hủy Quyết định kê biên số: 46/PC03 và số 47/PC03 ngày 28-10-2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Đắk Nông đối với việc kê biên 02 xe ô tô tải tự đồ biên kiểm soát 48C-048.36 và 48C-047.49 đều đứng tên Nguyễn Sỹ C.

[3] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí phúc thẩm:

[4.1] Án phí hình sự: bị cáo Nguyễn Sỹ C phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

[4.2] Án phí dân sự: bị hại là Hợp tác xã Nông lâm nghiệp S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các xã viên hợp tác xã Nông lâm nghiệp S gồm: Ông Hà Tấn A1, ông Phạm A2, ông Nguyễn Văn A3, ông Lê Văn A6, ông Lê Văn B1, ông Diệp Minh A4, ông Lý Minh A5, bà Trần Thị A8, ông Kiều Lê Đình B2, ông Đình Ngọc C3 và ông Phạm Tấn C5, mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đắk Nông; (2)
- VKSND tỉnh Đắk Nông; (1)
- Công an tỉnh Đắk Nông; (1)
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Nông; (1)
- Cục THA DS tỉnh Đắk Nông (1)
- Bị cáo (1)
- Bị hại; (1)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (24)
- Lưu hồ sơ vụ án (1), VP (5). 40b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Nhựt Bình